



## PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHU CẦU TÍN DỤNG CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG LẬP CẦN THƠ

Huỳnh Thanh Nhã<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 09/06/2015

Ngày chấp nhận: 29/10/2015

### Title:

Analysis of factors affecting the need for credit of students in public colleges in Can Tho

### Từ khóa:

Tín dụng, sinh viên, trường cao đẳng công lập, Cần Thơ

### Keywords:

Credit, students, public colleges, Can Tho

### ABSTRACT

Education and training is the key issue which has aroused concern of the whole society, especially as increasing when the demand for highly skilled workers is increasing. Being a part of the public participation and tuition-fee increasing schemes of Vietnam Ministry of Education and Training, the credit support program for students was adjusted again by the government, aiming to with the goal of “non any dropping-out students” not letting any students drop out. This study used stratification sampling method to survey 282 students borrowing loans. Comparable statistical method and linear regression models were selected to explore factors affecting students’ the need for credit of students. Thus, four solutions including increasing the loan amount, diversifying borrowers, increasing frequency of disbursement and ensuring loan funds were proposed to enhance the capacity to meet satisfy the need for credit of students in public colleges in Can Tho.

### TÓM TẮT

Giáo dục và đào tạo là một vấn đề quan trọng luôn được toàn xã hội quan tâm, nhất là khi nhu cầu về lao động có trình độ cao ngày càng tăng. Năm trong lộ trình xã hội hóa giáo dục và đặc biệt là đề án tăng học phí của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chương trình tín dụng ưu đãi cho sinh viên một lần nữa được chính phủ quan tâm điều chỉnh, với mục tiêu không để sinh viên nào phải bỏ học. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng để khảo sát 282 sinh viên vay vốn và phương pháp thống kê so sánh, mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được chọn để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng của sinh viên, từ đó đề xuất 4 giải pháp gồm tăng định mức tiền vay, mở rộng đối tượng cho vay, tăng số lần giải ngân và đảm bảo nguồn vốn cho vay, nhằm nâng cao mức độ đáp ứng nhu cầu vay vốn của sinh viên các trường cao đẳng công lập Cần Thơ.

## 1 GIỚI THIỆU

Xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu được học tập của người dân ngày càng cao, nhất là đối với những người nghèo, có thu nhập thấp muốn vươn lên đời. Trước đây, nhiều học sinh sinh viên (HSSV) có học lực khá, giỏi đủ điểm vào các trường đại học, dạy nghề,... nhưng đành gác lại

những mơ ước hết sức chính đáng của mình do không đủ tài chính để học tập, có những trường hợp học đến năm cuối nhưng do hoàn cảnh khó khăn không bươn chải nổi, không có tiền đóng học phí cũng đành dở dang chuyện học hành. Sự ra đời chính sách tín dụng HSSV đã được xã hội đồng thuận và đánh giá là chương trình có tính nhân văn

sâu sắc, tính xã hội cao, có ý nghĩa cả về kinh tế, chính trị và xã hội. Giúp cho hàng triệu HSSV trên cả nước tiếp tục đến trường, giảm bớt gánh nặng trong chi phí học tập, trở thành chỗ dựa vững chắc cho HSSV nghèo cả nước theo đuổi ước mơ học tập. Đặc biệt, chính sách này tạo ra một cơ hội mới cho các em vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), một nơi có trình độ dân trí thấp thường xuyên xảy ra lũ lụt, có điều kiện nâng cao trình độ để tạo công ăn việc làm, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Thành phố Cần Thơ là trung tâm đào tạo của vùng ĐBSCL, với nhiều trường công lập và tư thục, trong đó có 4 trường cao đẳng công lập đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề chủ yếu cho HSSV các tỉnh vùng ĐBSCL. Với chính sách tín dụng HSSV đã thực sự tháo gỡ khó khăn và khuyến khích được tinh thần học tập, ý chí vượt khó vươn lên của hàng ngàn HSSV trong vùng. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực của chính sách tín dụng sinh viên, vẫn còn có những vướng mắc bất cập, như: xác nhận đối tượng vay, hạn mức tín dụng, thời điểm giải ngân, ... ảnh hưởng không ít đến quá trình học tập của HSSV.

Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng của HSSV, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao mức độ đáp ứng nhu cầu vay vốn của HSSV các trường cao đẳng công lập tại Cần Thơ, nhằm giúp các em yên tâm học tập vì ngày mai lập nghiệp.

## 2 TỔNG QUAN MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

### 2.1 Cơ sở lý thuyết

Chính sách tín dụng HSSV được thực hiện hơn 70 quốc gia trên thế giới và được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Theo Tilak (1992) cho rằng chương trình tín dụng HSSV sẽ trừ được gánh nặng đầu tư vào giáo dục đại học từ thể hệ hiện tại cho một thể hệ tương lai và cho vay học sinh được ủng hộ trên cơ sở: tiềm năng tài nguyên, tính công bằng trong việc chia sẻ chi phí giáo dục đại học và hiệu quả bằng cách làm cho HSSV cảm thấy quan trọng hơn đối với giáo dục và nghề nghiệp của mình. Tín dụng HSSV là các khoản vay dành cho HSSV chi trả các khoản chi phí trong quá trình học ở trường như là học phí, các chi phí nghiên cứu và sinh hoạt phí (Jackson, 2002). Bên cạnh đó, Yue Ping Chung (2003) cho rằng chương trình vay vốn tín dụng HSSV là hỗ trợ tài chính được phân bổ dựa trên nhu cầu và sự hỗ trợ tài chính này là giúp HSSV có khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng.

Ở Việt Nam, ngân sách Nhà nước đã bỏ ra hàng ngàn tỷ đồng để hỗ trợ chương trình tín dụng sinh viên. Nhưng với nguồn lực tài chính có hạn, hiện nay chương trình này vẫn không thể đáp ứng được hết những nhu cầu vay vốn của HSSV, các chính sách vay vốn vẫn còn những vướng mắc bất cập, ảnh hưởng không ít đến quá trình học tập, như: chậm đóng học phí, không mua được giáo trình, ... Nguyễn Thị Thanh Thủy (2011). Bên cạnh những thành tựu đạt được, chương trình tín dụng HSSV cũng gặp không ít khó khăn về nguồn vốn, xác nhận đối tượng vay, phương thức trả nợ, ...

Theo Ziderman (2004), Võ Thị Phương Lan (2011) cho rằng có nhiều yếu tố tác động đến nhu cầu vay vốn của sinh viên, có cả yếu tố khách quan và chủ quan; yếu tố từ phía xã hội như chi phí sinh hoạt, chi phí học tập, chi phí khác...; yếu tố từ phía hộ vay vốn như số thành viên đang đi học của hộ, đối tượng của hộ...; yếu tố từ phía HSSV như trình độ đào tạo, khối ngành đào tạo, ...

Trong khi đó, Erik Cantona & Andreas Blomb (2004) sử dụng mô hình kinh tế lượng đánh giá các khoản tín dụng của HSSV có thể nhận được phụ thuộc vào cái gọi là nhu cầu kinh tế của HSSV và được đưa ra bởi (Enigh, 2000) cung cấp thông tin về trình độ học vấn, tuổi tác, thu nhập, ảnh hưởng đến tính hiệu quả của hỗ trợ tài chính của chính phủ dành cho những HSSV có hoàn cảnh khó khăn và tính toán theo mô hình Probit:  $Pr(DENROL = 1) = \alpha + \beta X_i + \gamma T_i + \epsilon_i$ .

Trong đó,  $DENROL = 1$  nếu người đó đã tham dự đại học và 0 nếu ngược lại,  $i$  là số sinh viên,  $\alpha$  là một giá trị;  $X$  là số tiền chi cho học tập của sinh viên, tác động của sự can thiệp vào biến kết quả được ước tính từ các khoản vay dựa trên thành tích học tập của sinh viên được đo bằng  $\gamma$ ;  $T$  cho biết phương hướng giải quyết tùy thuộc vào liệu HSSV nhận được sự trợ giúp về tài chính của chính phủ hay không. Để đi đến kết luận này, các tác giả xác định một giá trị DAID = 1 khi học sinh nhận được một khoản trợ cấp từ chính phủ, và 0 nếu ngược lại.

Tuy nhiên, các cách ước lượng nói trên còn hạn chế là không tách bạch được tác động của tín dụng lên nhu cầu vay vốn của sinh viên. Chính vì vậy, đánh giá tác động tín dụng đối với nhu cầu vay vốn của HSSV sẽ chính xác hơn nếu ước lượng các biến độc lập giải thích mức độ đóng góp của các yếu tố khác nhau đến thu nhập hay chi tiêu của từng sinh viên, cũng như hoàn cảnh gia đình của HSSV và tình trạng tín dụng là một trong những

biến giải thích đó, các biến độc lập sẽ cho biết tác động của tín dụng và các yếu tố khác lên thu nhập hay chi tiêu bình quân của HSSV là bao nhiêu thông qua hệ số ước lượng  $\beta_i$ . Để làm được điều này cần sử dụng mô hình hồi quy đa biến, phân tích nhu cầu vay vốn của HSSV, là số tiền mà HSSV cần vay để trang trải các khoản chi phí phục vụ cho việc học tập.

## 2.2 Mô hình nghiên cứu

Từ những phân tích trên cho thấy các yếu tố như chi phí học tập, chi phí sinh hoạt, thu nhập của HSSV, số lượng thành viên trong gia đình đang đi học, đối tượng hộ gia đình của HSSV, trình độ đào tạo, khối ngành đào tạo, chỗ ở của HSSV để đi học,... có ảnh hưởng trực tiếp đến mức vay vốn của HSSV. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất mô hình như sau:

$$NCVAY = \beta_0 + \beta_1 CPHT + \beta_2 CPSH + \beta_3 TNSV + \beta_4 SLTV + \beta_5 DTGD + \beta_6 TDDT + \beta_7 KHOIDT + \beta_8 NOIO$$

Trong đó, NCVAY là biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy đa biến, đại diện cho lượng vốn mà HSSV muốn vay để chi trả cho chi phí cần thiết trong một năm học.

$\beta_0$ : Mức độ tác động các nhân tố khác ngoài các nhân tố chính trong mô hình.

$\beta_i$ : Các hệ số ước lượng của biến độc lập ( $i = 1, 2, \dots$ )

Các biến độc lập gồm: CPHT, CPSH, TNSV, SLTV.

Các biến giả gồm: DTGD, TDDT, KHOIDT, NOIO.

CPHT là chi phí học tập của sinh viên, được đo lường bằng đơn vị triệu đồng/tháng. Hệ số  $\beta_1$  của biến này được kỳ vọng mang dấu dương bởi vì nếu chi phí học tập cao thì nhu cầu vay vốn của HSSV sẽ càng lớn và ngược lại.

CPSH là chi phí sinh hoạt của sinh viên, được đo lường bằng đơn vị triệu đồng/tháng. Hệ số  $\beta_2$  của biến này được kỳ vọng mang dấu dương bởi vì nếu chi phí sinh hoạt tăng thì nhu cầu vay vốn của HSSV cũng sẽ tăng và ngược lại.

TNSV là biến thể hiện thu nhập hằng tháng của sinh viên, chủ yếu biến này đo lường thu nhập từ học bổng và thu nhập từ các khoản công việc làm thêm để tăng thu nhập của sinh viên, biến này được đo lường bằng đơn vị triệu đồng/tháng. Hệ số  $\beta_3$  của biến này được kỳ vọng sẽ biến thiên nghịch

chiều với nhu cầu vay vốn của sinh viên, bởi vì khi thu nhập của HSSV tăng, đồng nghĩa với việc HSSV có thêm nguồn tiền để trang trải cho việc học hành, nên nhu cầu vay vốn của HSSV cũng theo đó mà giảm xuống.

SLTV là biến thể hiện số lượng thành viên đang đi học của một hộ gia đình. Hệ số  $\beta_4$  của biến này được kỳ vọng mang dấu dương, vì khi số thành viên đang đi học của hộ gia đình càng nhiều thì chi phí hộ dành cho HSSV càng cao, do đó nhu cầu vay của HSSV cũng sẽ càng cao.

DTGD là biến giả thể hiện đối tượng của hộ gia đình HSSV. Biến có giá trị là 1 nếu đối tượng gia đình HSSV vay vốn thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo và nhận giá trị là 0 nếu đối tượng hộ gia đình HSSV vay vốn thuộc đối tượng các hộ khác. Hệ số  $\beta_5$  của biến này được kỳ vọng sẽ mang dấu dương, nghĩa là các gia đình thuộc đối tượng hộ nghèo hoặc cận nghèo do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên nhu cầu vay vốn cũng cao hơn các nhóm hộ khác.

TDDT là biến giả thể hiện trình độ đào tạo của sinh viên. Biến có giá trị 1 khi HSSV vay vốn học bậc cao đẳng và nhận giá trị 0 nếu HSSV vay vốn học bậc trung cấp. Hệ số  $\beta_6$  được kỳ vọng mang dấu dương, nghĩa là HSSV đang theo học bậc cao đẳng có chi phí học tập cao hơn nên sẽ có nhu cầu vay cao hơn bậc trung cấp.

KHOIDT là biến giả thể hiện khối ngành mà HSSV đang theo học. Biến có giá trị 1 nếu HSSV đang học các ngành kỹ thuật công nghệ, nhận giá trị 0 nếu HSSV đang học các ngành khác như kinh tế, nông nghiệp, sư phạm,... Hệ số  $\beta_7$  được kỳ vọng sẽ mang dấu dương, nghĩa là các HSSV đang học các ngành kỹ thuật công nghệ sẽ có nhu cầu vay vốn cao hơn HSSV đang học các ngành khác, do chi phí học tập của ngành kỹ thuật công nghệ cao hơn các ngành khác.

NOIO là biến giả thể hiện cho nơi HSSV đang ở để đi học. Biến có giá trị 1 nếu HSSV đang ở nhà trọ để đi học và nhận giá trị 0 nếu HSSV đang ở ký túc xá, nhà người thân,... để đi học. Hệ số  $\beta_8$  được kỳ vọng sẽ mang dấu dương, nghĩa là HSSV đang ở trọ để đi học sẽ có nhu cầu vay vốn cao hơn HSSV đang ở nhà người thân hoặc ký túc xá của trường để đi học, điều này được lý giải là do chi phí ở nhà trọ cao hơn chi phí ở ký túc xá, nhà người thân, do đó nhu cầu vay cũng vì thế mà tăng lên.

**Bảng 1: Diễn giải các biến độc lập trong mô hình nhu cầu vay vốn của HSSV**

Biến	Mô tả	Giá trị biến nhận	Dấu kỳ vọng
CPHT	Chi phí học tập của HSSV	đồng/tháng	+
CPSH	Chi phí sinh hoạt của HSSV	đồng/tháng	+
TNSV	Thu nhập của HSSV	đồng/tháng	-
SLTV	Số lượng thành viên trong gia đình đang học tập	số người	+
DTGD	Đối tượng hộ gia đình của HSSV	=1 nếu hộ là hộ nghèo hoặc cận nghèo =0 thuộc các đối tượng khác	+
TDDT	Trình độ đào tạo của HSSV đang đi học	=1 nếu HSSV học trình độ cao đẳng =0 nếu HSSV học trình độ trung cấp	+
KHOIDT	Khối ngành đào tạo	=1 nếu HSSV học các ngành khối kỹ thuật công nghệ =0 nếu HSSV học các ngành khác	+
NOIO	Chỗ ở của HSSV để đi học	= 1 nếu HSSV đang ở trọ = 0 nếu HSSV đang ở các nơi khác	+

Chú thích: Dấu “ + ” thể hiện mối quan hệ tỷ lệ thuận với biến phụ thuộc

Dấu “ - ” thể hiện mối quan hệ tỷ lệ nghịch với biến phụ thuộc

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu năm 2015

### 3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1 Phương pháp thu thập số liệu

Cần Thơ có 4 trường cao đẳng công lập trực thuộc UBND thành phố Cần Thơ với 5.004 HSSV vay được vốn trên tổng số 21.125 HSSV hệ chính quy. Theo Calderon (2003) có thể xác định cỡ mẫu theo công thức:  $n = N / (1 + N e^2)$

Trong đó: n: Cỡ mẫu, N: Tổng thể nghiên cứu, e: sai số chấp nhận.

Theo cách tính này, với N = 5.004 HSSV, chọn sai số e = 6%, thì kích thước mẫu cần thực hiện tối thiểu là 264 quan sát, trong nghiên cứu này tác giả

chọn cỡ mẫu là 300 quan sát.

Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo trường và bậc học được thực hiện với số quan sát được phân bổ đều cho 4 trường, trong đó dựa vào danh sách HSSV được vay vốn của từng trường theo bậc học sử dụng hàm RAND() của Excel để chọn đáp viên mục tiêu từ danh sách, kế tiếp các phiếu câu hỏi gồm các thông tin được dự đoán là có ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng của HSSV được gửi đến phòng Đào tạo các trường để hỗ trợ điều tra. Kết quả đợt điều tra thu được 282 phiếu hợp lệ để đưa vào phân tích dữ liệu, đạt 94% so với dự kiến.

**Bảng 2: Tổng hợp số phiếu hợp lệ phân theo trường và bậc đào tạo**

Trường Bậc đào tạo	Trường				Tổng
	Trường Cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật Cần Thơ	Trường Cao đẳng Cần Thơ	Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	Trường Cao đẳng Nghệ Cần Thơ	
Trung cấp	23	22	24	25	94
Cao đẳng	51	50	46	41	188
Tổng cộng	74	72	70	66	282

Nguồn: kết quả xử lý số liệu phỏng vấn trực tiếp 282 HSSV năm 2015

#### 3.2 Phương pháp phân tích số liệu

Đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh và mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu và mức vay tín dụng HSSV các trường cao đẳng công lập tại Cần Thơ.

### 4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 4.1 Thông tin về mẫu khảo sát

Đặc điểm về trình độ đào tạo, khối đào tạo, chỗ ở và loại hộ gia đình HSSV của đối tượng nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 3.

**Bảng 3: Tổng hợp đặc điểm HSSV vay vốn được khảo sát**

Thông tin	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Trình độ đào tạo	<b>282</b>	<b>100</b>
Cao đẳng	188	66,67
Trung cấp	94	33,33
Khối đào tạo	<b>282</b>	<b>100</b>
Kỹ thuật công nghệ	118	41,84
Kinh tế, nông nghiệp, sư phạm...	164	58,16
Chỗ ở sinh viên	<b>282</b>	<b>100</b>
Ký túc xá, nhà người thân,...	90	31,92
Ở trọ	192	68,08
Loại hộ gia đình	<b>282</b>	<b>100</b>
Hộ nghèo, cận nghèo	231	81,91
Hộ khác	51	18,09

Nguồn: kết quả xử lý số liệu phỏng vấn trực tiếp 282 HSSV năm 2015

có nhu cầu vay vốn nhiều hơn, chiếm tỉ lệ 66,67%, trong khi học sinh trung cấp chỉ chiếm 33,33%. Tương tự, đối với khối đào tạo thì khối kỹ thuật công nghệ có học phí cao nhất nên HSSV thuộc khối này có nhu cầu vay vốn nhiều nhất chiếm tỉ lệ 41,84%, còn lại là HSSV thuộc khối kinh tế, nông nghiệp, sư phạm,.... Bên cạnh đó, do

**Bảng 4: Tình hình chi phí và thu nhập của HSSV**

Chi phí	Số quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Học tập	282	0,37	5,86	0,85	0,484
Sinh hoạt	282	0,24	4,00	1,69	0,592
Tổng chi phí	282	0,74	7,36	2,54	0,818
Thu nhập	282	0,20	4,10	1,96	0,599

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nguồn: kết quả xử lý số liệu phỏng vấn trực tiếp 282 HSSV năm 2015

Từ Bảng 4 cho thấy, trung bình chi phí học tập của mỗi HSSV là 0,85 triệu đồng/tháng, chi phí sinh hoạt 1,69 triệu đồng/tháng, trung bình tổng chi phí hàng tháng là 2,54 triệu đồng. Trong khi, chi phí học tập cao nhất mỗi tháng là 5,86 triệu đồng, chi phí sinh hoạt cao nhất là 4 triệu đồng/tháng và tổng chi phí cao nhất hàng tháng là 7,36 triệu đồng. Thực tế cho thấy, đa số đối tượng tham gia chương trình tín dụng HSSV đều có hoàn cảnh khó khăn, phải dành thời gian đi làm thêm tạo thu nhập để trang trải sinh hoạt phí, bên cạnh đó có một số HSSV cố gắng học tập để tạo thêm thu nhập bằng nguồn học bổng. Vì vậy, thu nhập bình quân hàng tháng của HSSV có được là 1,96 triệu đồng là điều đáng ghi nhận đối với sự nỗ lực vượt qua khó khăn của HSSV.

Ngoài ra, số lượng thành viên đang đi học trong hộ gia đình của HSSV cũng có ảnh hưởng nhiều

chỗ ở trong ký túc xá, nhà người thân,... không đủ đáp ứng nhu cầu, nên đa số HSSV phải ở trọ (ngoại trú) chiếm tỉ lệ khá cao 68,08%, với chi phí cao. Mặt khác, chương trình tín dụng không chỉ áp dụng cho HSSV thuộc diện nghèo mà những HSSV có hoàn cảnh gia đình khó khăn cũng được vay vốn. Trong tổng số 282 hộ được khảo sát thì số hộ thuộc đối tượng nghèo và cận nghèo chiếm 231 hộ, chiếm tỷ trọng 81,91%, còn lại là 51 hộ thuộc diện khác, chiếm tỷ trọng 18,09%, điều này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu, vì các hộ nghèo và cận nghèo sẽ được hỗ trợ nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) nhiều hơn các nhóm hộ khác.

Tổng chi phí của HSSV bao gồm 2 loại chính đó là chi phí học tập và chi phí sinh hoạt, ngoài ra một số HSSV cũng có nguồn thu nhập từ làm thêm hay nhận học bổng của nhà trường. Trong chi phí học tập hàng tháng của HSSV, bao gồm các chi phí như: học phí, chi phương tiện học tập, chi hoạt động nghiên cứu khoa học, ngoại khóa, các chi phí học tập khác. Còn chi phí sinh hoạt của HSSV, bao gồm các loại như: chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sinh hoạt khác. Kết quả phân tích chi tiết được trình bày ở Bảng 4.

đến nhu cầu vay vốn. Kết quả khảo sát cho thấy, mỗi hộ gia đình đều có số thành viên đang đi học ở nhiều trình độ khác nhau, ít nhất là một người và nhiều nhất là 4 người. Trong đó, tỉ lệ gia đình ở thành thị có ít con hơn những gia đình ở nông thôn và hộ gia đình có nhiều người đi học thì điều kiện kinh tế của họ sẽ gặp nhiều khó khăn hơn là những gia đình có ít con.

**4.2 Kết quả kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của HSSV tại các trường cao đẳng công lập Cần Thơ**

Mô hình hồi quy đa biến được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của HSSV; các công cụ phân tích thống kê được sử dụng để kiểm định giá trị của các biến số trong mô hình nhằm tránh các hiện tượng có thể làm sai lệch kết quả nghiên cứu, kết quả kiểm định được trình bày trong Bảng 5.

**Bảng 5: Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của HSSV**

Biến độc lập	Diễn giải	Đơn vị tính	Hệ số tương quan $\beta$	Giá trị T	Mức ý nghĩa (Sig.)
CPHT	Chi phí học tập của HSSV	Triệu đồng/tháng	0,171	4,897	0,000***
CPSH	Chi phí sinh hoạt của HSSV	Triệu đồng/tháng	1,000	18,404	0,000***
TNSV	Thu nhập của HSSV	Triệu đồng/tháng	-1,031	-21,207	0,000***
SLTV	Số người đang đi học của một hộ gia đình	HSSV	0,126	3,326	0,001***
DTGD	Đối tượng hộ gia đình		0,071	2,242	0,026**
TDDT	Trình độ HSSV		0,034	1,012	0,312
KHOIDT	Khối ngành học của HSSV		0,027	0,811	0,418
NOIO	Nơi ở của HSSV để đi học		0,061	1,758	0,080*
Hằng số			206,614	1,774	0,077
N	282				
R	0,867				
R <sup>2</sup>	0,751				
R <sup>2</sup> điều chỉnh	0,744				
Giá trị F	102,969				
Sig.	0,000				

Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* thể hiện các biến có ý nghĩa lần lượt ở mức 10%, 5% và 1%

Nguồn: kết quả xử lý số liệu phỏng vấn trực tiếp 282 HSSV năm 2015

Kết quả phân tích hồi quy trong mô hình nghiên cứu có ý nghĩa ở mức 1% (Sig. = 0,000) cho thấy các biến sử dụng trong mô hình là phù hợp. Bình phương hệ số tương quan bội hiệu chỉnh (Adjusted R Square) bằng 0,744, nghĩa là 74,4% sự biến thiên nhu cầu vay vốn của HSSV có thể được giải thích từ mối liên hệ tuyến tính với các biến được sử dụng trong mô hình. Trong 8 biến đưa vào mô hình thì có 6 biến có ý nghĩa thống kê. Trong đó có 1 biến nghịch chiều và có 5 biến tác động thuận chiều với nhu cầu vay vốn của HSSV. Phương trình hồi quy có dạng:

$$NCVAY=206,614+0,171CPHT+1,000CPSH-1,031TNSV+0,126SLTV+0,071DTGD+0,061NOIO$$

Trong đó biến phụ thuộc NCVAY, đại diện cho lượng vốn mà HSSV muốn vay để chi trả cho chi phí cần thiết trong một năm học, có tương quan thuận với chi phí học tập của HSSV (CPHT), chi phí sinh hoạt của HSSV (CPSH), số lượng người đang đi học trong một hộ gia đình (SLTV), đối tượng hộ gia đình của HSSV (DTGD), nơi ở của HSSV (NOIO) và tỷ lệ nghịch với biến thu nhập (TNSV) của HSSV. Các biến còn lại, mặc dù có ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của HSSV nhưng không có ý nghĩa về mặt thống kê. Cụ thể:

– Biến chi phí học tập của HSSV (CPHT) có tương quan thuận với nhu cầu vay vốn của HSSV với mức ý nghĩa 1%, cho thấy nếu chi phí học tập của HSSV tăng thì nhu cầu vay vốn của HSSV cũng tăng theo. Khi các yếu tố khác không đổi, khi chi phí học tập tăng lên 1 triệu đồng thì nhu cầu vay vốn của HSSV tăng thêm là 171.000 đ/tháng.

– Biến chi phí sinh hoạt của HSSV (CPSH) cũng có tương quan thuận với nhu cầu vay vốn của HSSV với mức ý nghĩa 1%, nghĩa là nếu chi phí sinh hoạt của HSSV tăng thì nhu cầu vay vốn cũng tăng. Khi các yếu tố khác không đổi, khi chi phí sinh hoạt tăng lên 1 triệu đồng thì nhu cầu vay vốn tăng 1.000.000 đồng/tháng.

– Biến thu nhập của HSSV (TNSV) có tương quan nghịch với nhu cầu vay vốn của HSSV với mức ý nghĩa 1%, điều này cũng dễ hiểu, khi thu nhập của HSSV tăng lên, thì HSSV có thêm nguồn thu nhập để trang trải chi phí, do đó nhu cầu vay vốn của HSSV cũng sẽ giảm đi. Cụ thể khi các yếu tố khác không đổi, khi thu nhập HSSV tăng thêm 1 triệu đồng thì nhu cầu vay vốn của HSSV sẽ giảm đi 1.031.000 đ/tháng.

– Biến số người đang đi học của hộ gia đình (SLTV) có tương quan thuận với nhu cầu vay vốn

của HSSV với mức ý nghĩa 1%. Cụ thể khi hộ gia đình của HSSV có thêm 1 người đi học thì nhu cầu vay vốn của HSSV sẽ tăng thêm 126.000 đ/tháng, trong điều kiện các yếu tố khác là không đổi.

– Biến đối tượng hộ gia đình (DTGD) có mối tương quan thuận với nhu cầu vay vốn của HSSV với mức ý nghĩa 5%, nghĩa là HSSV thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên có nhu cầu vay vốn cao hơn HSSV thuộc các đối tượng khác. Cụ thể là HSSV thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo sẽ có nhu cầu vay vốn cao hơn HSSV thuộc diện khác là 71.000 đ/tháng, trong điều kiện các yếu tố khác là không đổi.

– Biến nơi ở của HSSV để đi học (NOIO) có mối tương quan thuận với nhu cầu vay vốn của HSSV với mức ý nghĩa 10%, nghĩa là HSSV ở ký túc xá hoặc nhà gia đình, người thân để đi học thì

sẽ có nhu cầu vay vốn ít hơn HSSV đang ở trọ, điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế, khi HSSV ở trọ có chi phí hàng tháng sẽ cao hơn HSSV ở ký túc xá và nhà người thân, do đó nhu cầu vay vốn của HSSV ở nhà trọ sẽ cao hơn. Cụ thể HSSV đang ở nhà trọ sẽ có nhu cầu vay tín dụng tăng lên 61.000đ/tháng, trong điều kiện các yếu tố khác là không đổi.

**4.3 Mức độ đáp ứng nhu cầu vay vốn HSSV của NHCSXH tại các trường cao đẳng công lập Cần Thơ**

Trên thực tế tổng chi phí đầu tư cho học tập là gánh nặng của mỗi hộ gia đình. Như vậy, số tiền vay để trang trải chi phí học tập đã đáp ứng được nhu cầu của HSSV hay chưa? Vấn đề này được thể hiện ở Bảng 6.

**Bảng 6: Mức độ đáp ứng nhu cầu vay vốn của HSSV**

<b>Đối tượng</b>	<b>Chi phí trung bình trong năm học (triệu đồng)</b>	<b>Số tiền vay được trung bình từ NHCSXH (triệu đồng)</b>	<b>Tỉ lệ đáp ứng (%)</b>
<b>1.Đối tượng hộ vay</b>			
Hộ nghèo, cận nghèo	22,86	10,32	45,14
Hộ khác	22,68	9,85	43,43
<b>2.Trình độ đào tạo của HSSV</b>			
Cao đẳng	23,85	10,16	42,60
Trung cấp	18,36	10,57	57,57
<b>3.Khối ngành đào tạo của HSSV</b>			
Kỹ thuật công nghệ	23,40	10,31	44,75
Kinh tế, nông nghiệp, sư phạm,...	22,86	10,23	44,05
<b>4.Chỗ ở của HSSV</b>			
Ở trọ	24,21	10,30	42,54
Ký túc xá, nhà người thân,...	19,98	10,10	50,55

(Nguồn: kết quả xử lý số liệu phỏng vấn trực tiếp 282 HSSV năm 2015)

Từ Bảng 6 cho thấy đối tượng hộ nghèo và cận nghèo có chi phí trung bình thuộc loại cao, tuy nhiên số tiền vay được từ NHCSXH trong năm để cho các em đi học lại chỉ bằng các nhóm khác, do đó tỉ lệ đáp ứng nhu cầu vốn vay của HSSV đối với đối tượng này là không cao, chỉ đáp ứng được 45,14% đối với hộ nghèo và cận nghèo, đối với nhóm hộ khác chiếm 43,43%.

Đối với trình độ đào tạo có sự khác biệt đáng kể trong tỉ lệ đáp ứng vốn vay của hai nhóm này, cụ thể là nhóm cao đẳng có tỉ lệ đáp ứng vốn vay chỉ là 42,60% trong khi nhóm trung cấp có tỉ lệ đáp ứng vốn là 57,57%, đây là tỉ lệ đáp ứng cao nhất trong các nhóm được so sánh, nguyên nhân là do các học sinh vay vốn bậc trung cấp thuộc khối kỹ thuật công nghệ chiếm đa số và chi phí dành cho những ngành này cao hơn các ngành khác, nên dẫn đến tỉ lệ đáp ứng vốn là cao nhất.

So sánh hai nhóm đối tượng khối ngành đào tạo, cho thấy tỉ lệ đáp ứng vốn đối với khối kỹ thuật công nghệ là 44,75% và khối còn lại (kinh tế, nông nghiệp, sư phạm,...) là 44,05%, hai tỉ lệ này không có sự chênh lệch nhiều.

Đối tượng các HSSV ở trọ bên ngoài và ở ký túc xá, nhà người thân,... có sự chênh lệch khá lớn giữa chi phí của hai nhóm, tuy nhiên số tiền vay được lại không có sự chênh lệch nhiều, vì vậy tỷ lệ đáp ứng vốn cũng có sự khác biệt. Cụ thể tỉ lệ đáp ứng vốn của nhóm HSSV đang ở trọ chỉ đạt 42,54%, trong khi tỉ lệ đáp ứng vốn đối với nhóm HSSV đang ở nhà người thân, ký túc xá là 50,55%.

Qua kết quả khảo sát từ 282 HSSV đang học tại các trường cao đẳng công lập Cần Thơ cho thấy, tổng chi phí cho cả năm học gồm 2 học kỳ (9 tháng) của HSSV hộ nghèo, cận nghèo là 22,86

triệu đồng, tương ứng chi phí trung bình của mỗi HSSV trong năm là 2,54 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, trung bình mỗi HSSV được vay từ chương trình hỗ trợ là 10,32 triệu đồng. Với số liệu nêu trên cho thấy, NHCSXH vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu vay vốn của HSSV. Nguồn vốn vay từ NHCSXH mới chỉ đáp ứng được tối đa 57,57% so với tổng chi phí cho việc học tập của mỗi HSSV. Bên cạnh đó, khi hộ gia đình có nhiều HSSV đi học thì chi phí tăng cao, khi có thêm 1 người thì chi phí (như cầu vay vốn) tăng thêm là 1,134 triệu đồng/năm. Do phần lớn các hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo nên không thể tự trang trải các khoản chi phí để cho con em học tập, vì vậy ngoài nguồn vốn vay từ NHCSXH họ phải tìm đến các nguồn vốn khác, trong đó có nguồn vay từ các ngân hàng khác, mượn của người thân, bạn bè, vay cá nhân khác, cầm cố ruộng đất,...

## 5 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

### 5.1 Kết luận

Chương trình tín dụng HSSV là một chương trình có ý nghĩa to lớn, nhận được sự đồng thuận cao của xã hội. Kết quả đánh giá tình hình thực hiện chương trình tín dụng đối với HSSV các trường cao đẳng công lập tại Cần Thơ cho thấy, chương trình đã được triển khai rộng rãi và đã giúp nhiều HSSV tiếp cận được nguồn vốn tín dụng, phần nào giải quyết khó khăn trong học tập. Tuy nhiên mức vay chỉ mới đáp ứng được phần nào nhu cầu và HSSV thuộc gia đình chính sách, nghèo khó vẫn còn nhiều vất vả trong quá trình tham gia học tập.

Với kết quả hồi quy cho thấy, nhu cầu vốn vay của HSSV chịu ảnh hưởng bởi 6 yếu tố là chi phí học tập, chi phí sinh hoạt, thu nhập của HSSV, số lượng người đang đi học trong một hộ gia đình, đối tượng hộ và chỗ ở của HSSV. Trong điều kiện hiện nay, mặt bằng giá cả dự kiến sẽ tăng cao và Chính phủ đã có quyết định tăng học phí thông qua Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, trong đó có quy định mức trần học phí đối với đào tạo trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp sẽ tăng dần từ năm 2010 đến năm 2015. Do đó, nhu cầu vay vốn của HSSV để trang trải cho các khoản chi phí phục vụ cho việc học tập sẽ tăng lên, đòi hỏi chính sách tín dụng đối với HSSV cần phải được điều chỉnh cho phù hợp.

### 5.2 Đề xuất

**Một là, tăng định mức tiền vay.** Cần xây dựng mức tiền vay phù hợp với đặc điểm khác nhau của

từng vùng miền, khu vực, trên cơ sở căn cứ vào giá cả sinh hoạt của nơi đặt các trường đại học, cao đẳng, trung cấp,... mà HSSV đang học tập để tránh tình trạng đặt ra một mức tiền vay chung, bình quân. Theo đó, mức cho vay nên chia theo 3 khu vực có sự phân biệt giữa các đô thị lớn, khu vực đồng bằng và các tỉnh miền núi để đảm bảo cho HSSV có đủ tiền đóng học phí và sinh hoạt phí phù hợp với điều kiện từng vùng, miền của đất nước. Đồng thời, có cơ chế điều chỉnh mức tiền vay tối đa phù hợp với từng thời kỳ, nhằm giảm bớt sự biến động của giá cả trong nền kinh tế hội nhập, do đó Chính phủ cần có sự chỉ đạo linh hoạt khi có những yếu tố biến động để xác định một mức vay tối đa phù hợp, kịp thời điều chỉnh tương thích với những thay đổi về giá cả, học phí,... như mức vay tối đa hiện nay là 1.100.000đồng/ tháng vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu cho HSSV.

**Hai là, mở rộng đối tượng cho vay.** Có thể xem xét mở rộng đối tượng cho vay đối với những hộ gia đình đông con, hiếu học không thuộc diện hộ nghèo, nhưng hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Điều này vừa là hỗ trợ, vừa là khuyến khích tinh thần hiếu học của con em họ, vừa giúp cho con em họ có cơ hội học tập để có một tương lai tốt đẹp hơn.

**Ba là, tăng số lần giải ngân.** Theo quyết định 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ, công tác giải ngân ở NHCSXH được thực hiện 2 lần trong 1 năm vào mỗi đầu kỳ học. Tuy nhiên, ngoài việc tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT đối với trình độ đại học, cao đẳng,... thì các trường đều có những thời điểm mở hệ đào tạo liên thông hay dạy nghề khác nhau, do đó cần bổ sung thêm chế độ giải ngân cho HSSV phù hợp với đặc thù của các trường đào tạo. HSSV chỉ cần xin giấy xác nhận của nhà trường về thời gian tuyển sinh, thời gian nhập học, thời gian của khóa học làm căn cứ thực hiện giải ngân của NHCSXH. Sự điều chỉnh này sẽ mở rộng số lượng HSSV vay vốn ở các hệ đào tạo, từ đó mở rộng quy mô đào tạo đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cho xã hội.

**Bốn là, đảm bảo nguồn vốn cho vay.** Cần tạo lập một quỹ cho vay quay vòng thông qua việc huy động tiền nhàn rỗi của kho bạc nhà nước, qua phát hành trái phiếu Chính phủ, các nguồn huy động của NHCSXH, sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nhằm huy động và tập hợp sự đóng góp của toàn xã hội, từ đó giúp mở rộng và tạo lập nguồn vốn ổn định, lâu dài cho chương trình.



### 5.3 Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu chỉ giải thích được 74,4% sự biến thiên nhu cầu vay vốn của HSSV. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần bổ sung thêm các biến độc lập có liên quan như mở rộng vùng nghiên cứu ở ĐBSCL, mở rộng bậc đào tạo đại học, mở rộng đối tượng trường tư thục,... để tăng khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu và hoàn chỉnh lại bộ thang đo các biến có tác động đến nhu cầu vay vốn của HSSV.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Calderon, M.M, 2003.Improved management of the Angat, IPO, Umiray and La Mesa Watersheds in Muzon. Philippines: Acontingent valuation study.EPPSEA.

Chính phủ, 2007. Tín dụng đối với HSSV. Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007.

Chính phủ, 2010. Quy chế xử lý nợ bị rủi ro. Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010.

Chính phủ, 2013. Điều chỉnh mức cho vay đối với HSSV. Quyết định số 1196/QĐ-TTg ngày 24/7/2013.

Chung, Y.P, 2003.The student loans scheme in Hong Kong, International Institute for Educational Planning.

Erik Cantona & Andreas Blomb, 2004. Can Student Loans Improve ccessibility to

Higher ducation and Student Performance?.An Impact Study of the Case of SOFES, Mexico.

Hoàng Trọng, 2008. Phân tích dữ liệu SPSS. Trường Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

Jackson, R, 2002. The national student finacial aid scheme of South Africa (NSFAS): How and why in works. Welsh Journal of Education Special issue International Issues, 11(1), 82-94.

Jandhyala B. G. Tilak, 1992. Student Loans in Financing Higher Education in India. Higher Education, Vol. 23, No. 4, Student Loans in Developing Countries, (Jun., 1992), pp. 389-404.

Nguyễn Thị Thanh Thúy, 2011. Một số vấn đề về chương trình vay vốn tín dụng cho HSSV ở Việt Nam hiện nay. Thông tin khoa học xã hội, (7), trang 31-36.

Võ Thị Phương Lan, 2011. Những tồn tại trong tín dụng ưu đãi HSSV và một số kiến nghị. Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán, 2011, số 4, trang 8-11.

Ziderman, A, 2003. Studen loan in Thailand: are they effective, uquitable, sustainable?. Bangkok: UNESCO Bangkok/IIEF.

Ziderman, A, 2004.Policy options for student loan schemes: lessons from fve Asian case studies. Policy Research and Dialogue, Student Loans Schemes in Asia, Vol.1, No. 6.